

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 200/2021/DS-PT  
Ngày 20-12-2021  
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Trung Dũng

Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:**  
Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 20 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 136/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 213/2020/QĐPT-DS ngày 26/6/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 227/2020/QĐ-PT ngày 14/7/2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 50/2020/QĐ-PT ngày 17/8/2020, Quyết định tạm đình chỉ số 32/2020/QĐPT-DS ngày 17/9/2020, Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 21/2021/QĐPT-DS ngày 28/10/2021, Thông báo mở lại phiên tòa số 72/2021/TB-TA ngày 28/10/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 317/2021/QĐ-PT ngày 18/11/2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 99, tổ 3, khu phố B 2, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

**Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:** Ông Trần Văn N, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 549/12, Đại lộ Bình Dương, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (các văn bản ủy quyền ngày 10/9/2015 và ngày 22/11/2019).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1954; địa chỉ: Số 272/13, tổ 16, khu phố 3, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Phạm Văn B, sinh năm 1958; địa chỉ: Số 32, đường N, khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 10/02/2020).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Thanh M, sinh năm 1959;
2. Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1957;
3. Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1982;
4. Ông Nguyễn Thành P, sinh năm 1984;
5. Bà Đặng Thị Mỹ C, sinh năm 1987;
6. Ông Nguyễn Thành T2, sinh năm 1988;
7. Bà Đặng Thị Thảo N3, sinh năm 1988;
8. Cháu Nguyễn Thành N4, sinh năm 2008;

*Người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Thành N4:* Ông Nguyễn Thành P và bà Đặng Thị Mỹ C (cha mẹ ruột);

9. Anh Nguyễn Thành H2, sinh năm 1999;

Cùng địa chỉ: Số 47, tổ 6, ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của Bà M, Ông N2, Bà H, Ông P, Bà C, Ông T2, Bà N3, Anh H2:* Ông Trần Văn N, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 549/12, Đại lộ Bình Dương, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 10/9/2015).

10. Bà Phạm Thị Định, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Ông Phạm Văn R, sinh năm 1942;
12. Ông Phạm Văn M2, sinh năm 1983;

Cùng địa chỉ: Số 272/13, tổ 16, khu phố 3, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

13. Bà Hồ Thu T3, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 204, tổ 1, khu phố 3, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương.

14. Ông Phạm Văn N5, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ 4, phường Tân Xuân, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

15. Ông Hồ Phương B2, sinh năm 1975;
16. Bà H Thị N6, sinh năm 1978;

17. Chị Hồ Phương Huỳnh H3, sinh năm 2000;

18. Cháu Hồ Phương Trường G, sinh năm 2003;

*Người đại diện hợp pháp của cháu Hồ Phương Trường G: Ông Hồ Phương B2 (cha ruột);*

Cùng địa chỉ: Số 46, tổ 5, ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của bà Phạm Thị Định, ông Phạm Văn R, ông Phạm Văn M2, bà Hồ Thu T3, ông Phạm Văn N5, ông Hồ Phương B2, Bà H Thị N6: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1954; địa chỉ: Số 272/13, tổ 16, khu phố 3, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền các ngày 11, 18, 19 và 20/9/2017).*

19. Bà Luân Thị Mộng T4, sinh năm 1971 (vợ Ông S);

20. Ông Nguyễn Hữu T5, sinh năm 1997 (con Ông S);

21. Cháu Nguyễn Ngọc M3, sinh năm 2004 (con Ông S);

Cùng địa chỉ: Số 99, tổ 3, khu phố B 2, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Ngọc M3: Ông Nguyễn Văn S (cha ruột).*

*Người đại diện hợp pháp của bà Luân Thị Mộng T4, ông Nguyễn Hữu T5: Ông Trần Văn N, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 549/12, Đại lộ Bình Dương, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 10/9/2015).*

22. Ông Trịnh Quốc D, sinh năm 1983;

23. Bà Lê Thị B3, sinh năm 1983;

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương.

24. Ông Lương Văn N7, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 304, tổ 7, ấp 2, xã A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

25. Ông Nguyễn Văn C2, sinh năm 1958;

26. Bà Võ Thị Thu H4, sinh năm 1964;

27. Bà Nguyễn Thị Vân A, sinh năm 1992;

28. Bà Nguyễn Thị Ngọc T6, sinh năm 1996;

Cùng địa chỉ: Tổ 5, ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương.

29. Ông Lê Thành L, sinh năm 1966;

30. Bà Lê Thị L2, sinh năm 1966;

31. Ông Lê Thanh Duy A2, sinh năm 1991;

32. Ông Lê Thành A3, sinh năm 1993;

Cùng địa chỉ: Tổ 5, ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương.

33. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của UBND huyện B:* Ông Thái Thanh B4, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Phạm Quang H5, sinh năm 1958; địa chỉ: Ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Bùi Văn C3; địa chỉ: Ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương.

3. Ông Đồng Văn L3, sinh năm 1950; địa chỉ: Số 39, tổ 2, ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương.

4. Ông Lê Văn S2, sinh năm 1928; địa chỉ: Tổ 2, ấp 4, xã V, huyện B, tỉnh Bình Dương.

5. Bà Nguyễn Thị S3, sinh năm 1941; địa chỉ: Tổ 3, ấp 5, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

6. Bà Lê Thị Càng, sinh năm 1955; địa chỉ: Ấp 4, xã V, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

- *Tại đơn khởi kiện ngày 11/4/2007, đơn khởi kiện bổ sung ngày 01/02/2013, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện ông Trần Văn N trình bày:*

Vợ chồng cụ Nguyễn Văn M4, sinh năm 1924 (chết năm 1966) và cụ Nguyễn Thị N8, sinh năm 1926 (chết ngày 06/10/2001) có 03 người con ruột gồm: Ông Nguyễn Văn T7 (liệt sỹ, không có vợ con); bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1954; bà Nguyễn Thị Thanh M, sinh năm 1959. Năm 1970, Cụ N8 nhận ông Nguyễn Văn S làm con nuôi khi Ông S được 21 ngày tuổi. Cha mẹ của Cụ N8 đã chết trước Cụ N8. Cụ N8 chết không để lại di chúc.

Năm 1975, Cụ N8 khai phá, sử dụng và kê khai, đăng ký tại tờ khai diện tích tính thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế đất ở nông thôn được Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) xã B xác nhận ngày 01/6/1997 với diện tích đất như sau:

1. Diện tích đất 4.618m<sup>2</sup> (đo thực tế 4.235,4m<sup>2</sup>) thuộc thửa số 283, tờ bản đồ số 49, tại ấp M, xã B, huyện T (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, năm 1999, Bà T kê khai, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) theo quy trình đại trà. Ngày 17/7/2000, UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số vào sổ 01081/QSDĐ/TU đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T.

2. Diện tích đất trồng lúa 7.409m<sup>2</sup> thuộc các thửa số 42, 46, 52, 53, 55, 56, 57, 58, 388, 389, 392, 393, 394, 395, 404, 480, đều thuộc tờ bản đồ số 47, tại ấp M, xã B, huyện B đã được cấp GCNQSDĐ số 01080/QSDĐ/TU ngày 14/7/2000 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn xuất trình gồm: Tờ khai diện tích đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp, đất ở nông thôn ngày 01/6/1997; lời khai của người làm chứng là bà Nguyễn Thị S3 em ruột Cụ N8, ông Nguyễn Văn S4 em rể Cụ N8; bản sao GCNQSDĐ số 01080/QSDĐ/TU ngày 14/7/2000 và GCNQSDĐ số 01081/QSDĐ/TU ngày 17/7/2000.

Năm 2007, Ông S khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của Cụ N8 để lại theo quy định của pháp luật. Tòa án nhân dân (viết tắt TAND) tỉnh Bình Dương đã giải quyết bằng Bản án dân sự phúc thẩm số 271/2009/DS-PT ngày 29/9/2009 có hiệu thực thi hành và đã được Ông S thi hành án. Ông S bán toàn bộ phần đất được chia theo bản án cho bà Nguyễn Thị Thanh M 644m<sup>2</sup> và ông Trịnh Quốc D 895m<sup>2</sup>.

Nay do bản án phúc thẩm bị huỷ để giải quyết lại, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với di sản do Cụ N8 để lại là quyền sử dụng diện tích đất 4.618m<sup>2</sup> (Đo thực tế tại thời điểm tranh chấp diện tích 4.235,4m<sup>2</sup>) thuộc thửa số 283. Nay được tách thành các thửa đất: Thửa 283 diện tích 1.334,5m<sup>2</sup> (trong đó có 230,1m<sup>2</sup> đất hành lang an toàn đường bộ); thửa 466 diện tích 848,2m<sup>2</sup> (trong đó có 137m<sup>2</sup> đất hành lang an toàn đường bộ); thửa 494 diện tích 2.052,7m<sup>2</sup> (trong đó có 349,8m<sup>2</sup> đất hành lang an toàn đường bộ). Không yêu cầu chia thừa kế tài sản gắn liền với đất. Ông S yêu cầu chia theo pháp luật, Ông S, Bà T và Bà M mỗi người nhận 1/3 di sản nêu trên.

*- Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Ông S và yêu cầu độc lập của Bà M. Cha mẹ của Bà T là Cụ M4 và Cụ N8 có 03 người con chung gồm: Ông T7 (liệt sỹ, không có vợ con); Bà T và Bà M. Năm 1970, Cụ N8 nhận nuôi Ông S khi Ông S mới 21 ngày tuổi. Tuy nhiên, Cụ N8 chưa làm giấy nhận Ông S làm con nuôi nên Bà T không thừa nhận Ông S là con nuôi của Cụ N8. Năm 1987, Ông S xuống thị trấn T, huyện T sinh sống. Năm 1989, vợ chồng Bà T xin cho Ông S đi làm công nhân bưu điện tại huyện Bình Long, tỉnh Sông Bé. Khi Cụ N8 chết Ông S có về chịu tang. Cha mẹ của Cụ N8 đã chết trước Cụ N8, Cụ N8 chết không để lại di chúc.

Cụ N8 chết không để lại di sản, diện tích đất 4.618m<sup>2</sup> thuộc thửa số 283, tờ bản đồ số 49, tại ấp M, xã B đã được cấp GCNQSDĐ số 01081/QSDĐ/TU ngày 17/7/2000 đứng tên hộ Bà T là tài sản của Bà T chứ không phải là của Cụ N8. Nguồn gốc đất do cụ Bò Thị Tia tặng cho Bà T khoảng 10.000m<sup>2</sup> vào tháng 11/1975. Việc tặng cho không viết văn bản vì lúc đó cụ Tia chưa được cấp GCNQSDĐ. Tháng 11/1975, Bà T và ông Phạm Văn R cất nhà trên đất. Năm

1976, Bà T đón Cụ N8 về ở chung. Năm 1980, Bà T tặng cho vợ chồng Bà M khoảng 5.000m<sup>2</sup> đất (nay là thửa đất số 298, tờ bản đồ số 49). Việc tặng cho không viết văn bản.

Ngày 01/6/1997, Cụ N8 đăng ký tờ khai diện tích tính thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế đất ở nông thôn nhưng không phải là diện tích đất 4.618m<sup>2</sup> thuộc thửa số 283. Thửa đất Cụ N8 kê khai năm 1997 không còn do trước năm 1990 Cụ N8 tặng cho ông Nguyễn Văn C2 một phần, phần còn lại Cụ N8 đã chuyển nhượng cho ông Lê Thành L vào năm 1997.

Bà T đi làm công nhân bưu điện từ năm 1983 và sinh sống tại thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Bình Dương nhưng cuối tuần Bà T vẫn về để chăm sóc Cụ N8, 2 con và quản lý, sử dụng đất.

*- Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 01/02/2013, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị Thanh M và người đại diện trình bày:*

Thống nhất trình bày, yêu cầu khởi kiện của Ông S và có ý kiến: Ngày 25/10/2011, Bà M có nhận chuyển nhượng diện tích đất 644m<sup>2</sup> thuộc thửa số 466, tờ bản đồ số 49 của Ông S. Ngày 02/12/2011, UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số CH 00521 bao gồm cả diện tích đất mà Bà M được hưởng di sản thừa kế của Cụ N8.

Đối với diện tích đất 4.761m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 298, tờ bản đồ số 49, tại ấp M, xã B là do vợ chồng Bà M khai phá chứ không phải do Bà T tặng cho vào năm 1980 như Bà T trình bày.

Bà M yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của Cụ N8 để lại là quyền sử dụng đất diện tích 4.235,4m<sup>2</sup> thuộc thửa số 283. Bà M không tranh chấp đối với tài sản gắn liền với đất.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N2 trình bày: Thống nhất trình bày và yêu cầu của Bà M, không bổ sung gì thêm.*

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn R trình bày: Thống nhất trình bày của bị đơn và trình bày bổ sung như sau: Ông R kết hôn với Bà T năm 1980. Thửa đất số 283 là tài sản của hộ Bà T chứ không phải của Cụ N8. Vì vậy, Ông R không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ông S và yêu cầu độc lập của Bà M.*

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Phương B2 trình bày: Thống nhất trình bày của Bà T; không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Ông S và yêu cầu độc lập của Bà M.*

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trịnh Quốc D và bà Lê Thị B3 trình bày: Ngày 27/02/2012, UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số CH 00600 công nhận Ông D được quyền sử dụng diện tích đất 895m<sup>2</sup> (đo thực tế 916,2m<sup>2</sup>) thuộc thửa số 466. Nguồn gốc do nhận chuyển nhượng của Ông S theo hợp đồng*

chuyển nhượng quyền sử dụng đất (HĐCNQSDĐ) ngày 14/01/2012 với số tiền 850.000.000 đồng. Đất này Ông D và Bà B3 mua hợp pháp nên đề nghị được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C2, bà Võ Thị Thu H4, bà Nguyễn Thị Vân A, bà Nguyễn Thị Ngọc T6 trình bày:* Các ông, bà là chủ sử dụng thửa đất số 285, diện tích 415m<sup>2</sup> giáp ranh với thửa số 283. Nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng một phần, một phần do đổi đất cho Cụ N8 từ năm 1987. Ranh giới giữa 2 thửa đất đã rõ ràng nên không tranh chấp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn N7 trình bày:* Ông N7 là chủ sử dụng thửa đất số 307 giáp ranh với thửa đất số 283. Ranh giới giữa 2 thửa đất đã rõ ràng nên không tranh chấp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thành L, bà Lê Thị L2, ông Lê Thanh Duy A2, ông Lê Thành A3 trình bày:* Các ông, bà là chủ sử dụng thửa đất số 284, diện tích 459m<sup>2</sup> giáp ranh với thửa đất số 283. Nguồn gốc do nhận chuyển nhượng của Cụ N8 vào ngày 26/4/1997. Khi chuyển nhượng có viết giấy tay có chữ ký của Cụ N8 với sự chứng kiến của con rể Cụ N8 tên Nguyễn Văn N2 và các chủ đất giáp ranh. Con đường đất đi vào thửa đất số 284 thuộc quyền sử dụng của hộ Ông L. Ranh giới giữa 02 thửa đất đã rõ ràng có ranh rào cụ thể. Ngày 19/02/2019, Ông L và Bà L2 có đơn yêu cầu độc lập về việc tranh chấp quyền sử dụng đất là lối đi chung qua thửa đất 283 chiều ngang khoảng 2,5m, chiều dài khoảng 25m, tổng diện tích là 65m<sup>2</sup> vì cho rằng phần đất Bà T rào lại có một phần là lối đi làm ảnh hưởng đến việc đi lại, sử dụng đất của hộ gia đình Ông L.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện T (nay là huyện B) trình bày tại Công văn số 1743/UBND-NC ngày 01/8/2016 như sau:* GCNQSDĐ số 01081/QSDĐ/TU ngày 14/7/2000 đứng tên hộ Bà T được cấp đúng trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp GCNQSDĐ. Tuy nhiên, cấp không qua đo đạc thực tế, chỉ căn cứ theo bản đồ địa chính được thành lập năm 1999.

- *Người làm chứng ông Bùi Văn C3 trình bày:* Từ tháng 6/1976 đến năm 1984 Ông C3 giữ các chức vụ: Trưởng Công an xã, Phó Chủ tịch kiêm Trưởng Công an xã, Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch UBND xã B. Từ năm 2006 đến năm 2012 Ông C3 giữ chức vụ Trưởng ấp M, xã B. Giai đoạn từ năm 1976 đến 1984, xã B có đợt làm sổ hộ khẩu thì Cụ N8 đi làm và có khai anh Sơn là con nuôi của Cụ N8. Cụ N8 là người quản lý, sử dụng và làm nhà ở tại thửa đất số 283.

- *Người làm chứng ông Phạm Quang H5 trình bày:* Ông H5 giữ chức vụ Trưởng Công an xã B nhiệm kỳ 1984 - 1987 và Phó Chủ tịch kiêm Trưởng Công an xã B nhiệm kỳ 1994 - 1999. Giai đoạn từ năm 1984 đến năm 1987, hộ Cụ N8 có 04 nhân khẩu gồm: Cụ N8, con nuôi tên Nguyễn Văn S, 02 con của Bà T tên Hồ Thu T3 và Hồ Phương B2. Năm 1997, ông Đổng Văn L3 là cán bộ

ủy nhiệm thu được giao nhiệm vụ kê khai, đăng ký đất. Tờ khai diện tích tính thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế đất ở nông thôn đề ngày 01/6/1997 của hộ Cụ N8 là do Ông L3 lập và Ông H5 ký tên, đóng dấu UBND xã B.

- *Người làm chứng ông Đồng Văn L3 trình bày:* Ông L3 là cán bộ ủy nhiệm thu của ấp M, xã B từ năm 1996 đến năm 2002. Ngày 01/6/1997, Ông L3 đến nhà Cụ N8 để làm tờ khai diện tích tính thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế đất ở nông thôn. Khi đó Cụ N8 đã làm nhà trên đất nên Cụ N8 tự kê khai diện tích đất để tính thuế. Thời điểm đó chưa có bản đồ địa chính nên không ghi số thửa đất mà chỉ căn cứ vào số liệu do người sử dụng đất tự kê khai. Phần đất Cụ N8 kê khai vào ngày 01/6/1997 hiện nay là thửa đất số 283, diện tích 4.618m<sup>2</sup> đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên hộ Bà T. Lý do Bà T được cấp GCNQSDĐ đối với phần đất Cụ N8 đã kê khai, đăng ký là do vào năm 1999, Nhà nước có chủ trương cấp GCNQSDĐ theo quy trình đại trà, tức là ai kê khai thì người đó được cấp GCNQSDĐ mà không kiểm tra và đo đạc lại. Bà T kê khai, đăng ký nên được cấp GCNQSDĐ.

- *Người làm chứng bà Lê Thị Càng trình bày:* Thửa đất số 283 không phải do Cụ N8 khai phá mà do cụ Bò Thị Tia (mẹ bà Càng) tặng cho Bà T vào tháng 11/1975. Việc tặng cho không có giấy tờ vì lúc này cụ Tia cũng chưa được cấp GCNQSDĐ. Đất này có nguồn gốc do cụ Tia (chết năm 1990) khai phá khoảng năm 1965-1966.

- *Người làm chứng ông Lê Văn S2, bà Nguyễn Thị S3 trình bày:* Ông Sang là em rể, Bà S3 là em ruột của Cụ N8. Cuối năm 1975, Cụ N8 lên xã B khai phá đất cát nhà. Thửa đất số 283 hiện nay là do Cụ N8 khai phá chứ không phải là do bà Tia tặng cho. Sau khi Cụ N8 cát nhà thì Bà T và 02 con về ở chung với Cụ N8. Sau đó Bà T đi công tác và sống tại thị xã T, tỉnh Bình Dương. Cụ N8 có 03 người con ruột là Ông T7 (liệt sỹ, không có vợ con), Bà T, Bà M và có nhận nuôi Ông S vào năm 1970.

Các đương sự thống nhất với kết quả đo đạc, định giá, không yêu cầu đo đạc định giá lại, diện tích đất bị giảm so với trước đây là do mở rộng đường ĐT 747, xung quanh đất đã có tường rào cụ thể nên các bên không có ý kiến về diện tích đất bị giảm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/DS-ST ngày 22/11/2019, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

- Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 645 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 39, Điều 133, Điều 357, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;



- Căn cứ Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao thông qua ngày 16/4/2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 25 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH, ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thành L và bà Lê Thị L2 với bị đơn bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất là lỗi đi. Ông L và Bà L2 có quyền khởi kiện lại.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh M đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

4. Quyền sử dụng đất diện tích 4.235,4m<sup>2</sup> (trong đó có 400m<sup>2</sup> đất ở và 3.835,4m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) gồm: Thửa số 283 diện tích 1.468,5m<sup>2</sup>; thửa số 466 diện tích 916,2m<sup>2</sup>; thửa số 494 diện tích 2.196,5m<sup>2</sup> tại ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương là di sản của cụ Nguyễn Thị N8.

5. Chia di sản của cụ Nguyễn Thị N8 theo quy định của pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Thanh M và ông Nguyễn Văn S như sau:

5.1. Chia cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng thửa đất số 283, tờ bản đồ số 49, diện tích 1.334,5m<sup>2</sup> (trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở, 904,4m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 230,1m<sup>2</sup> thuộc hành lang an toàn đường bộ). Đất có tứ cận như sau: Đông giáp thửa số 298 của hộ ông Nguyễn Văn N2 và thửa số 307 của ông Lương Văn N7; Tây giáp đường ĐT 747; Nam giáp thửa số 466 chia cho ông Nguyễn Văn S; Bắc giáp đường đất và thửa số 284, tờ bản đồ 49 của hộ ông Lê Thành L.

Bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với diện tích đất 1.468,5m<sup>2</sup> nêu trên gồm:

- 01 nhà ở và bếp diện tích 120,2m<sup>2</sup>, kết cấu tường xây gạch tô, nền gạch bông, mái ngói; 01 nhà vệ sinh mái bằng, đổ bê tông nền gạch men, 1 móng nhà; sân bê tông lát gạch diện tích 128,1m<sup>2</sup>; sân bê tông diện tích 22m<sup>2</sup> (1m<sup>2</sup> + 6,5m<sup>2</sup> + 14,5m<sup>2</sup>) và mái che trụ sắt, mái tole diện tích 38,6m<sup>2</sup>; tường rào xây gạch cao 2,1m x dài 25,28m (3,17m + 2,71m + 19,4m) diện tích 99,2m<sup>2</sup> xây dựng năm 2005; 01 nhà vệ sinh diện tích 04m<sup>2</sup> kết cấu mái bê tông, tường xây gạch, tô, nền gạch men.

- 01 cây khế trồng năm 1978; 03 cây xoài trồng năm 2007; 01 cây ổi tự mọc năm 2017; 08 cây chuối, 10 cây mít trồng năm 2018; 02 cây cam trồng năm 2018; 02 cây cau trồng năm 2003.

*Kí hiệu khu A trên sơ đồ bản vẽ (theo sơ đồ đính kèm bản án).*

5.2. Ghi nhận sự tự nguyện của đại diện nguyên đơn về việc công nhận phần chia cho ông Nguyễn Văn S (đã bán cho ông Trịnh Quốc D) thuộc quyền sử dụng của ông Trịnh Quốc D đối với thửa đất số 466, tờ bản đồ số 49, diện tích 848,2m<sup>2</sup> (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất đất ở, 611,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 137m<sup>2</sup> đất hành lang an toàn đường bộ), có tứ cận như sau: Đông giáp thửa số 298, tờ bản đồ 49 của hộ ông Nguyễn Văn N2; Tây giáp đường ĐT 747; Nam giáp thửa số 494, tờ bản đồ 49 chia cho bà Nguyễn Thị Thanh M; Bắc giáp thửa số 283, tờ bản đồ 49 chia cho bà Nguyễn Thị T.

*Kí hiệu khu B trên sơ đồ bản vẽ (theo sơ đồ đính kèm bản án).*

5.3. Giao cho bà Nguyễn Thị Thanh M thửa đất số 494, tờ bản đồ số 49, diện tích đất 2.052,7m<sup>2</sup> (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất đất ở, 1.602,9m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 349,8m<sup>2</sup> thuộc hành lang an toàn đường bộ), có tứ cận như sau: Đông giáp thửa số 298, tờ bản đồ 49 của hộ ông Nguyễn Văn N2 và thửa số 07, tờ bản đồ 52 của hộ ông Nguyễn Văn Tân; Tây giáp đường ĐT 747; Nam giáp đường đất; Bắc giáp thửa số 466, tờ bản đồ 49.

Bà Nguyễn Thị Thanh M được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với diện tích đất 2.196,5m<sup>2</sup> nêu trên gồm:

- 01 nhà ở diện tích 197,5m<sup>2</sup>, kết cấu mái tole, nền gạch bông, tường xây gạch có tô, một phần gộp gạch men, có la thông bằng tole xây dựng năm 2011; 01 mái che diện tích 62m<sup>2</sup> xây dựng năm 2011; 01 nhà tạm diện tích 59m<sup>2</sup>, kết cấu tường xây gạch không tô, mái tole, nền xi măng, mái tole xây dựng năm 1999; tường rào xây gạch diện tích 26,5m<sup>2</sup> xây dựng năm 2005; tường rào xây gạch cao 2m, dài 59m xây dựng năm 2001; 01 giếng khoan xây dựng năm 2011; 01 bồn nước inox 1.000 lít; 3 trụ bê tông xây năm 2011.

- 01 cây vú sữa trên 8 năm tuổi; 03 cây mít trồng năm 2011; 02 cây sầu riêng trồng năm 2011; 01 cây mận trồng năm 2011.

*Kí hiệu khu C trên sơ đồ bản vẽ (theo sơ đồ đính kèm bản án).*

6. Ông Trịnh Quốc D và bà Nguyễn Thị Thanh M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia. Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ kê khai, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia theo bản án.

7. Bà Nguyễn Thị Thanh M có nghĩa vụ thanh toán giá trị công sức đóng góp cho bà Nguyễn Thị T số tiền 107.622.917 đồng (một trăm lẻ bảy triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn chín trăm mười bảy đồng).

8. Ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ thanh toán giá trị công sức đóng góp cho bà Nguyễn Thị T số tiền 107.622.917 đồng (một trăm lẻ bảy triệu sáu trăm hai mươi hai nghìn chín trăm mười bảy đồng).

9. Ông Nguyễn Văn S phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho bà Nguyễn Thị Thanh M số tiền 47.616.000 đồng (bốn mươi bảy triệu sáu trăm mười sáu nghìn đồng).

10. Ông Nguyễn Văn S phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho vợ chồng ông Hồ Phương B2 số tiền 5.969.600 đồng, khấu trừ vào số tiền 3.855.600 đồng đã nộp tại phiếu thu ngày 25/01/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Ông S còn phải nộp 2.114.000 đồng (hai triệu một trăm mười bốn nghìn đồng) để thanh toán.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Hồ Phương B2 về việc không yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị T phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho Ông B2.

11. Bà Nguyễn Thị Thanh M phải thanh toán giá trị tài sản cho vợ chồng ông Hồ Phương B2 số tiền 8.692.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 3.855.600 đồng đã nộp tại phiếu thu ngày 25/01/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Bà M còn phải thanh toán 4.836.400 đồng (bốn triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

12. Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Thanh M có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả cho ông Hồ Phương B2 giá trị 77 cây cao su đã chặt là 23.100.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 7.315.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Thanh M còn phải liên đới thanh toán cho ông Hồ Phương B2 số tiền 15.785.000 đồng (mười lăm triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 03/12/2019 nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đối với phần đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của Ông L, Bà L2 về lỗi đi của bản án sơ thẩm thì bị đơn không kháng cáo nên phần này có hiệu lực pháp luật. Về quan hệ thừa kế: Không có cơ sở xác định Ông S là người thừa kế của Cụ N8 vì Ông S không có chứng cứ gì về việc nhận nuôi con nuôi. Về di sản thừa kế: Không có cơ sở xác định di sản là của Cụ N8 vì chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giấy thu thuế năm 1997 nhưng Ủy ban nhân dân xã B trả lời là không còn lưu giữ, còn diện tích đất là do người dân tự khai. Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai hàng thừa kế của Cụ N8 và xác định sai di sản của Cụ N8. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có cơ sở chấp nhận một phần. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về tố tụng:**

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông D, Bà B3, Ông N7, Ông C2, Bà H4, bà Vân Anh, Bà T6, Ông L, Bà L2, Ông A2, Ông A3, UBND huyện B đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Ngọc M3 là ông Nguyễn Văn S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự trên.

Đối với phần đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của Ông L, Bà L2 về lỗi đi của bản án sơ thẩm thì không kháng cáo, kháng nghị nên phần này có hiệu lực pháp luật.

#### **[2] Về nội dung:**

##### **[2.1] Về hàng thừa kế:**

Ông S cho rằng ông là con nuôi của Cụ N8 nên khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của Cụ N8, Bà T không đồng ý việc Ông S là con nuôi của Cụ N8 vì Cụ N8 không có giấy tờ thủ tục nhận nuôi con nuôi. Xét thấy, mục đích của việc nuôi con nuôi là nhằm *“xác lập quan hệ cha, mẹ và con lâu dài, bền vững, vì lợi ích tốt nhất của người được nhận làm con nuôi, bảo đảm cho con nuôi được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trong môi trường gia đình”* (Điều 2 Luật Nuôi con nuôi 2010). Theo lời khai của nguyên đơn, thừa nhận của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và đại diện chính quyền địa phương, năm 1970, Cụ N8 nhận nuôi Ông S khi mới 21 ngày tuổi cho đến khi trưởng thành, Cụ N8 cưới vợ cho Ông S; Ông S ở chung với cụ và coi Cụ N8 là mẹ, hồ sơ cấp chứng minh nhân dân của Ông S cũng thể hiện ông khai mẹ là Cụ N8; khi cụ chết, Ông S về để tang. Như vậy, mục đích của việc nuôi con nuôi đã

hoàn thành và ý chí của Cụ N8 vẫn luôn coi Ông S là con, bà Nguyễn Thị Thanh M là con ruột của Cụ N8 cũng thừa nhận Ông S là con nuôi của Cụ N8. Điều 50 Luật Nuôi con nuôi năm 2010 quy định: *Việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được đăng ký trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực (01/01/2011)*. Tuy nhiên, Cụ N8 đã chết vào năm 2001 nên không thể nào thực hiện được việc đăng ký theo Luật Nuôi con nuôi năm 2010. Hơn nữa, trước đây Thông tư số 81/TANDTC ngày 24/07/1981 của Tòa án nhân dân tối cao quy định: *“Con nuôi được thừa kế phải là con nuôi hợp pháp, tức là việc nuôi con nuôi phải được Ủy ban nhân dân cơ sở nơi trú quán của người nuôi hoặc của đứa trẻ công nhận và ghi vào sổ hộ tịch. Tuy nhiên, trong thực tế có những trường hợp nhân dân chưa hiểu pháp luật cho nên chưa xin chính quyền công nhận và đăng ký vào sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi. Trong trường hợp này, nếu việc nhận con nuôi là ngay thẳng, cha mẹ đẻ của đứa trẻ hoàn toàn tự nguyện, việc nuôi dưỡng đứa trẻ được bảo đảm, thì coi là con nuôi thực tế. Con nuôi và bố mẹ nuôi có quyền thừa kế lẫn nhau”* và điểm a Mục 6 Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cũng quy định theo hướng công nhận việc nuôi con nuôi thực tế bắt đầu trước ngày 03/01/1987 nếu như việc này đã được mọi người công nhận và cha mẹ nuôi đã thực hiện nghĩa vụ với con nuôi. Do đó, Tòa án áp dụng tinh thần của Thông tư số ngày 24/07/1981 của Tòa án nhân dân tối cao và Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để công nhận việc nuôi con nuôi thực tế, bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của con nuôi thực tế là Ông S. Như vậy, có cơ sở xác định Ông S là con nuôi của Cụ N8. Cụ N8 chết không để lại di chúc, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định hàng thừa kế thứ nhất của Cụ N8 gồm: Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Thanh M, ông Nguyễn Văn S.

## [2.2] Về di sản:

Ông S và Bà M cho rằng diện tích đất 4.581,2m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế) thuộc thửa số 283, tờ bản đồ số 49, tọa lạc tại ấp 2, xã B, huyện T, tỉnh Bình Dương. Nay được tách thành các thửa đất: Thửa 283 diện tích 1.334,5m<sup>2</sup> trong đó có 230,1m<sup>2</sup> đất hành lang an toàn đường bộ; Thửa 466 diện tích 848,2m<sup>2</sup> trong đó có 137m<sup>2</sup> đất hành lang an toàn đường bộ; Thửa 494 diện tích 2.052,7m<sup>2</sup> trong đó có 349,8m<sup>2</sup> đất hành lang an toàn đường bộ là di sản thừa kế của Cụ N8 nên yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Bà T cho rằng thửa đất số 283 không phải là di sản của Cụ N8 mà là tài sản của bà đã được cấp GCNQSDĐ có nguồn gốc của cụ Bồ Thị Tia tặng cho Bà T từ tháng 11/1975 nên không đồng ý yêu cầu của Ông S.

Xét lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn thấy rằng:

Tại Tờ khai diện tích tính thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế đất ở nông thôn đề ngày 01/6/1997 thể hiện Cụ N8 đã kê khai, đăng ký diện tích đất

6.000m<sup>2</sup> trong đó có 250m<sup>2</sup> đất ở. Ngày 26/4/1997, Cụ N8 chuyển nhượng bằng giấy tay cho hộ Ông L diện tích đất 459m<sup>2</sup> (nay là thửa đất số 284). Ông L là người quản lý, sử dụng thửa đất số 284 liền ranh thửa 283 trình bày tại Bản tự khai ngày 21/9/2017 như sau: Khi Cụ N8 còn sống thì Ông L thấy chỉ có Cụ N8 quản lý, sử dụng đất mà không thấy Bà T quản lý, sử dụng. Ông C2 là người quản lý, sử dụng thửa đất số 285 liền ranh thửa đất 283 cũng xác định chỉ thấy bà Nhang quản lý, sử dụng đất, một phần của thửa đất 285 của Ông C2 được đổi đất từ đất của Cụ N8.

Tại Công văn số 162/UBND – ĐC ngày 15/8/2013 của UBND xã B, (bút lục số 538) khẳng định: Thửa đất số 283 có nguồn gốc của cụ Lê Văn Ngang. Sau năm 1975, theo chủ trương giãn dân, Cụ N8 được chính quyền cho phép làm nhà ở trên thửa đất số 283. Ngày 01/6/1997, Cụ N8 đã kê khai, đăng ký. Cụ N8 sống và sử dụng ổn định thửa đất 283 cho đến khi chết mà không đi đâu khác. Đến năm 1999, Nhà nước đo đạc bản đồ địa chính trên địa bàn toàn xã để phục vụ cho công tác cấp GCNQSDĐ cho nhân dân thì Bà T kê khai, đăng ký xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 283 và đã được UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho Bà T. Tại Công văn số 1743/UBND-NC ngày 01/8/2016 của UBND huyện T (Nay là huyện B) khẳng định việc cấp GCNQSDĐ số 01081/QSDĐ/TU ngày 17/7/2000 đứng tên hộ Bà T theo quy trình đại trà, không T2 hành đo đạc thực tế. Ông Phạm Quang H5 nguyên là Phó Chủ tịch UBND xã B giai đoạn 1994 -1999 trình bày tại Biên bản xác minh ngày 17/6/2013 (bút lục số 334) như sau: Ông H5 là người ký xác nhận Tờ khai diện tích tính thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế đất ở nông thôn đề ngày 01/6/1997 do ông Đồng Văn L3 lập. Lúc đó, bà Nhang chỉ có 01 thửa đất (nay là thửa đất số 283), bà Nhang cất nhà giữa khu đất để ở, xung quanh là vườn. Năm 1997, bà Nhang đã kê khai nhưng Bà T lại kê khai, đăng ký đất theo diện đại trà. Công văn số 568/UBND-ĐC ngày 21/11/2019 của UBND xã B cho biết, tờ khai tính thuế chỉ cấp cho người kê khai quản lý lưu giữ, Ủy ban xã không lưu; hồ sơ thuế tại UBND xã B năm 1997 không còn lưu trữ do thời gian đã lâu và công tác lưu trữ hạn chế. Diện tích đất tính thuế là do Cụ N8 tự kê khai và Ủy ban không kiểm tra lại diện tích thực tế. Sổ địa chính thửa đất số 283 hiện không có tên của Cụ N8 vì sổ địa chính UBND quản lý chỉ có từ khi cấp GCNQSDĐ đại trà năm 2000, trước năm 2000 không có sổ địa chính. Theo tất cả các công văn cung cấp thông tin của UBND xã B và UBND huyện B đều thống nhất một nội dung là Cụ N8 có quá trình quản lý sử dụng thửa đất số 283, có kê khai đăng ký vào năm 1997 nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ thì đến năm 1999 Bà T đăng ký kê khai và được cấp GCNQSDĐ theo diện đại trà, không qua đo đạc thực tế.

Ngoài ra, căn cứ lời khai của các nhân chứng là ông Lê Văn S2, sinh năm 1933, bà Nguyễn Thị S3, sinh năm 1941 là những người cao tuổi trong thân tộc của Cụ N8 xác định: Đất và nhà ở của Cụ N8 tạo lập từ năm 1975, chính Ông S2 là người giúp Cụ N8 xây dựng nhà, Cụ N8 sống tại nhà và đất đó đến khi qua đời, đất và nhà không phải của Bà T. Điều này phù hợp với Biên bản xem xét thẩm

định tại chỗ ngày 27/8/2007 của Tòa án thể hiện có 01 móng nhà cũ bằng gạch do Cụ N8 xây dựng. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 21/7/2008 (bút lục số 68, 69), biên bản hòa giải ngày 10/01/2008 (bút lục số 36), Bà T trình bày diện tích đất 4.618m<sup>2</sup> thuộc thửa số 283, là do Cụ N8 kê khai và Bà T cùng cụ quản lý, sử dụng đất. Tại phiên tòa sơ thẩm, Bà T cũng thừa nhận từ năm 1978 Bà T đi làm công nhân Bưu điện tỉnh Bình Dương, cuối tuần Bà T về thăm Cụ N8, thăm con, gửi tiền nuôi Cụ N8 và nuôi con.

Từ những phân tích nêu trên, có đủ căn cứ xác định quyền sử dụng thửa đất số 283 (nay gồm các thửa 283, 466, 494), diện tích đo đạc thực tế 4.235,4m<sup>2</sup>, (trong đó có 400m<sup>2</sup> đất ở) tọa lạc tại ấp 2, xã B là di sản của Cụ N8 để lại.

### [2.3] Về chia di sản của Cụ N8:

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, các đương sự không yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp, do đó Tòa án căn cứ vào giá tại Biên bản định giá ngày 09/7/2019 của Hội đồng định giá để làm căn cứ giải quyết vụ án, cụ thể: Giá đất ở là 2.500.000 đồng/m<sup>2</sup>; giá đất trồng cây lâu năm là 1.750.000 đồng/m<sup>2</sup>. Xét, Bà T không yêu cầu tính công sức mà chỉ không đồng ý chia di sản, tuy nhiên, yêu cầu không chia thừa kế đối với di sản thừa kế lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức nên Tòa án cấp sơ thẩm xem xét về công sức đóng góp của Bà T khi chia di sản thừa kế đúng quy định của pháp luật. Bà T là người đại diện Cụ N8 đứng tên GCNQSDĐ nhưng không trực tiếp quản lý đất, đến năm 2003 giao cho Ông B2 quản lý, sử dụng và đã có thu lợi từ việc quản lý đất, thời gian giữ gìn và bảo quản di sản không lâu nên cấp sơ thẩm tính công sức cho Bà T 5% trong khối di sản là phù hợp. 5% giá trị công sức của Bà T trong khối di sản tương đương 4.235,4m<sup>2</sup> x 5% = 211,8m<sup>2</sup>.

Như vậy, di sản của Cụ N8 sau khi trừ công sức của Bà T sẽ còn: 4.235,4m<sup>2</sup> – 211,8m<sup>2</sup> = 4.023,6m<sup>2</sup>. Do đó, Ông S, Bà T, Bà M mỗi người sẽ được hưởng kỷ phần có giá trị là: 4.023,6m<sup>2</sup> : 3 = 1341,2 m<sup>2</sup>.

Bản án dân sự phúc thẩm số 271/2009/DS-PT ngày 29/9/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương có hiệu lực thi hành trước đây nhưng đã bị hủy. Theo Bản án, Bà T được chia 1.540m<sup>2</sup>, trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở; Ông S được chia 1.539m<sup>2</sup>, trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở; Bà M được chia 1.539m<sup>2</sup>, trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở. Như vậy, mỗi người được chia tương ứng 1/3 di sản bằng hiện vật. Riêng phần đất Bà T được chia có nhiều hơn 100m<sup>2</sup> đất ở coi như là công sức cho con Bà T là Ông B2 ở với Cụ N8 từ nhỏ là phù hợp. Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, phần đất Bà T được chia hiện nay là thửa số 283 diện tích đo đạc thực tế 1.334,5m<sup>2</sup>, Bà T đang quản lý, sử dụng; phần đất Ông S được chia, Ông S đã chuyển nhượng cho Bà M và Ông D, hiện nay phần đất Ông D nhận chuyển nhượng của Ông S là thửa số 466 diện tích đo đạc thực tế 848,2m<sup>2</sup>, Ông D đang quản lý, sử dụng; phần đất Bà M được chia cộng với phần đất Bà M nhận chuyển nhượng của Ông S hiện nay là thửa số 494 diện tích đo đạc thực tế là 2.052,7m<sup>2</sup>, Bà M đang quản lý sử dụng. Việc Bà M, Ông D nhận chuyển

nhượng phần đất Ông S được chia là ngay tình, Bà M, Ông D đã được cấp GCNQSDĐ, đồng thời, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cũng thừa nhận đã chuyển nhượng đất cho Ông D, Bà M theo quy định của pháp luật, Ông D, Bà M đã nhận đất và được cấp GCNQSDĐ, hiện trạng đất được chia và thi hành án theo Bản án phúc thẩm số 271/2009/DS-PT ngày 29/9/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã có ranh là tường rào kiên cố nên đề nghị công nhận phần đất đã chuyển nhượng cho Ông D, Bà M. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế theo hiện trạng sử dụng đất để tránh làm xáo trộn việc sử dụng đất của các đương sự là phù hợp. Cụ thể:

+ Giao cho Bà T được quyền sử dụng thửa đất số 283, diện tích 1.334,5m<sup>2</sup> (trong đó có 200m<sup>2</sup> đất đất ở, 904,4m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 230,1m<sup>2</sup> thuộc hành lang an toàn đường bộ).

+ Giao cho Bà M thửa đất số 494, diện tích đất 2.052,7m<sup>2</sup> (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất đất ở, 1.602,9m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 349,8m<sup>2</sup> thuộc hành lang an toàn đường bộ).

+ Ghi nhận sự tự nguyện của đại diện của Ông S về việc cho Ông D được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 466 diện tích 848,2m<sup>2</sup> trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở, 611,2m<sup>2</sup> đất trong cây lâu năm và 137m<sup>2</sup> đất hành lang an toàn đường bộ.

Do diện tích trên GCNQSDĐ của các thửa 283, 466, 494 không đồng nhất với hiện trạng sử dụng đất và có sự thay đổi theo quyết định chia thừa kế của Tòa án nên Ông D và Bà M, Bà T có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh GCNQSDĐ cho phù hợp với diện tích, hình thể được chia theo bản án.

Xét thấy, mỗi kỷ phần thừa kế là 1.341,2 m<sup>2</sup>.

- Kỷ phần thừa kế của Bà T là 1.341,2m<sup>2</sup> + 211,8m<sup>2</sup> công sức = 1.553m<sup>2</sup>. Bà T được chia 1334,5m<sup>2</sup> là thiếu 218,5m<sup>2</sup>.

- Kỷ phần thừa kế của Bà M là 1.341,2m<sup>2</sup>, Ông S chuyển nhượng cho Bà M 644m<sup>2</sup>, tổng diện tích Bà M được quản lý, sử dụng là 1.985,2m<sup>2</sup>. Bà M được chia là 2.052,7m<sup>2</sup> là dư 67,5m<sup>2</sup>.

- Ông S chuyển nhượng trong kỷ phần thừa kế của mình cho Bà M là 644m<sup>2</sup>, Ông D là 848,2m<sup>2</sup>. Tổng diện tích Ông S chuyển nhượng là 1.492,2m<sup>2</sup>. Kỷ phần Ông S được hưởng là 1.341,2m<sup>2</sup>. Như vậy, Ông S đã chuyển nhượng nhiều hơn diện tích kỷ phần mình được hưởng là: 1.492,2m<sup>2</sup> – 1.341,2m<sup>2</sup> = 151m<sup>2</sup>.

Do đó, Bà M phải thanh toán lại cho Bà T 67,5m<sup>2</sup> x 1.750.000 đồng = 118.125.000 đồng; Ông S phải thanh toán lại cho Bà T 151m<sup>2</sup> x 1.750.000 đồng = 264.250.000 đồng giá định chênh lệch phần di sản được nhận nhiều hơn.

Về tài sản trên đất: Ông S và Bà M không yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản gắn liền với đất do Cụ N8 tạo lập, Bà T không đồng ý chia tài sản. Xét, mặc



dù đương sự không yêu cầu phân chia tài sản trên đất nhưng để giải quyết yêu cầu của đương sự thì phải giải quyết tài sản gắn liền đất, Tòa án cấp sơ thẩm xác định trên đất chia cho ai người đó được quản lý, sử dụng là phù hợp.

Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của ông Hồ Phương B2 về việc không yêu cầu Bà T thanh toán giá trị tài sản Ông B2 đã đầu tư trên thửa đất số 283, sân bê tông và mái che nếu phần đất gắn liền với tài sản chia cho Bà T, buộc Ông S và Bà M thanh toán cho Ông B2 giá trị 77 cây cao su đã chặt số tiền 23.100.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 7.315.000 đồng Bà M và Ông S đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; Ông S và Bà M còn phải liên đới thanh toán cho Ông B2 số tiền 15.785.000 đồng, là phù hợp.

[2.4] Từ những phân tích trên, cần sửa một phần bản án sơ thẩm về buộc Ông S, Bà M thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho Bà T, kháng cáo của bị đơn là có cơ sở chấp nhận một phần.

[3] Ý kiến đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là chưa phù hợp.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương như sau:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

1.2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh M đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

1.3. Quyền sử dụng đất diện tích 4.235,4m<sup>2</sup> (trong đó có 400m<sup>2</sup> đất ở và 3.835,4m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) gồm thửa số 283 diện tích 1.334,5m<sup>2</sup>; thửa số 466 diện tích 848,2m<sup>2</sup>; thửa số 494 diện tích 2.052,7m<sup>2</sup> tại ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương là di sản của cụ Nguyễn Thị N8.

1.4. Chia di sản của cụ Nguyễn Thị N8 theo quy định của pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm có: Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Thanh M và ông Nguyễn Văn S như sau:

1.4.1. Chia cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng thửa đất số 283, tờ bản đồ số 49, diện tích 1.334,5m<sup>2</sup> (trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở, 904,4m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 230,1m<sup>2</sup> thuộc hành lang an toàn đường bộ). Đất có tứ cận như sau: Đông giáp thửa số 298 của hộ ông Nguyễn Văn N2 và thửa số 307 của ông Lương Văn N7; Tây giáp đường ĐT 747; Nam giáp thửa số 466 chia cho ông Nguyễn Văn S; Bắc giáp đường đất và thửa số 284, tờ bản đồ số 49 của hộ ông Lê Thành L.

Bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với diện tích đất 1.334,5m<sup>2</sup> nêu trên gồm:

- 01 nhà ở và bếp diện tích 120,2m<sup>2</sup>, kết cấu tường xây gạch tô, nền gạch bông, mái ngói; 01 nhà vệ sinh mái bằng, đổ bê tông nền gạch men, 1 móng nhà; sân bê tông lát gạch diện tích 128,1m<sup>2</sup>; sân bê tông diện tích 22m<sup>2</sup> (1m<sup>2</sup> + 6,5m<sup>2</sup> + 14,5m<sup>2</sup>) và mái che trụ sắt, mái tole diện tích 38,6m<sup>2</sup>; tường rào xây gạch cao 2,1m x dài 25,28m (3,17m + 2,71m + 19,4m) diện tích 99,2m<sup>2</sup> xây dựng năm 2005; 01 nhà vệ sinh diện tích 04m<sup>2</sup> kết cấu mái bê tông, tường xây gạch, tô, nền gạch men;

- 01 cây khế trồng năm 1978; 03 cây xoài trồng năm 2007; 01 cây ổi tự mọc năm 2017; 08 cây chuối, 10 cây mít trồng năm 2018; 02 cây cam trồng năm 2018; 02 cây cau trồng năm 2003.

*Kí hiệu là Khu A trên sơ đồ bản vẽ (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).*

1.4.2. Ghi nhận sự tự nguyện của đại diện nguyên đơn về việc công nhận phân chia cho ông Nguyễn Văn S (đã bán cho ông Trịnh Quốc D) thuộc quyền sử dụng của ông Trịnh Quốc D đối với thửa đất số 466, tờ bản đồ số 49, diện tích 848,2m<sup>2</sup> (trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở, 611,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 137m<sup>2</sup> đất hành lang an toàn đường bộ), có tứ cận như sau: Đông giáp thửa số 298, tờ bản đồ số 49 của hộ ông Nguyễn Văn N2; Tây giáp đường ĐT 747; Nam giáp thửa số 494, tờ bản đồ số 49 chia cho bà Nguyễn Thị Thanh M; Bắc giáp thửa số 283, tờ bản đồ số 49 chia cho bà Nguyễn Thị T.

*Kí hiệu là khu B trên sơ đồ bản vẽ (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).*

1.4.3. Chia cho bà Nguyễn Thị Thanh M thửa đất số 494, tờ bản đồ số 49, diện tích đất 2.052,7m<sup>2</sup> ( trong đó có 100m<sup>2</sup> đất ở, 1.602,9m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm và 349,8m<sup>2</sup> thuộc hành lang an toàn đường bộ), có tứ cận như sau: Đông giáp thửa số 298, tờ bản đồ số 49 của hộ ông Nguyễn Văn N2 và thửa số 07, tờ bản đồ số 52 của hộ ông Nguyễn Văn Tân; Tây giáp đường ĐT 747; Nam giáp đường đất; Bắc giáp thửa số 466, tờ bản đồ số 49.

Bà Nguyễn Thị Thanh M được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với diện tích đất 2.052,7m<sup>2</sup> nêu trên gồm:

- 01 nhà ở diện tích 197,5m<sup>2</sup>, kết cấu mái tole, nền gạch bông, tường xây gạch có tô, một phần gộp gạch men, có la thông bằng tole xây dựng năm 2011; 01 mái che diện tích 62m<sup>2</sup> xây dựng năm 2011; 01 nhà tạm diện tích 59m<sup>2</sup>, kết cấu tường xây gạch không tô, mái tole, nền xi măng, mái tole xây dựng năm 1999; tường rào xây gạch diện tích 26,5m<sup>2</sup> xây dựng năm 2005; tường rào xây gạch cao 2m, dài 59m xây dựng năm 2001; 01 giếng khoan xây dựng năm 2011; 01 bồn nước inox 1.000 lít; 3 trụ bê tông xây năm 2011;

- 01 cây vú sữa trên 8 năm tuổi; 03 cây mít trồng năm 2011; 02 cây sầu riêng trồng năm 2011; 01 cây mận trồng năm 2011;

*Kí hiệu là khu C trên sơ đồ bản vẽ (Theo sơ đồ đính kèm bản án).*

1.5. Ông Trịnh Quốc D, bà Nguyễn Thị Thanh M, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh GCNQSDĐ cho phù hợp với diện tích, hình thể được chia theo bản án.

1.6. Ông Nguyễn Văn S có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị T số tiền 264.250.000 đồng (hai trăm sáu mươi bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng)

1.7. Bà Nguyễn Thị Thanh M có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị T số tiền 118.125.000 đồng (một trăm mười tám triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

1.8. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Hồ Phương B2 về việc không yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị T phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho Ông B2.

1.9. Bà Nguyễn Thị Thanh M phải thanh toán giá trị tài sản cho vợ chồng ông Hồ Phương B2 số tiền 8.692.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 3.855.600 đồng đã nộp tại phiếu thu ngày 25/01/2010 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Bà M còn phải thanh toán 4.836.400 đồng (bốn triệu tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

1.10. Ông Nguyễn Văn S phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho bà Nguyễn Thị Thanh M số tiền 47.616.000 đồng (bốn mươi bảy triệu sáu trăm mười sáu nghìn đồng).

1.11. Ông Nguyễn Văn S phải thanh toán giá trị tài sản cho vợ chồng ông Hồ Phương B2 5.969.600 đồng (năm triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn sáu trăm đồng) tiền trị giá tài sản trên đất, khấu trừ vào số tiền 3.855.600 đồng đã nộp tại phiếu thu ngày 25/01/2010 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Ông S còn phải nộp 2.114.000 đồng (hai triệu một trăm mười bốn nghìn đồng) để thanh toán.

1.12. Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Thanh M có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả cho ông Hồ Phương B2 giá trị 77 cây cao su đã chặt là 23.100.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 7.315.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự

huyện T; ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Thanh M còn phải liên đới thanh toán cho ông Hồ Phương B2 số tiền 15.785.000 đồng (mười lăm triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

1.13. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Thanh M tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng, đã nộp xong.

Ông Lê Thành L và bà Lê Thị L2 phải chịu 3.520.101 đồng. Ông L và Bà L2 đã nộp xong.

1.14. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Trả cho ông Nguyễn Văn S số tiền 4.390.200 đồng đã nộp tại các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 001664, quyền số 034 ngày 14/6/2007 và số 0311225, quyền số 0625 ngày 29/10/2009 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (nay là huyện B) và số tiền 21.105.000 đồng theo Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 030052 ngày 12/5/2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 200.000 đồng theo Biên lai thu số 04250 ngày 27/9/2013 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (nay là huyện B).

- Trả cho bà Nguyễn Thị Thanh M số tiền 10.214.400 đồng (tiền án phí nộp thay bà Nguyễn Thị T) theo Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 031019 ngày 18/12/2009 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; số tiền 13.780.400 đồng đã nộp tại các Biên lai thu tạm ứng án phí số 031224, quyền số 0625, ngày 29/10/2009 và số 00564 ngày 04/02/2013 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (nay là huyện B) và số tiền 11.714.800 đồng theo Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 030053 ngày 12/5/2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

2. Một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2019/DS-ST ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương đã phát sinh hiệu lực pháp luật: Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thành L và bà Lê Thị L2 với bị đơn bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất là lối đi. Ông L và Bà L2 có quyền khởi kiện lại.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Người kháng cáo là bà Nguyễn Thị T không phải chịu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện B;
- TAND huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Duyên Hằng**